

Số: **629** /VNBC-TCNS
V/v: Công bố thông tin định kỳ
Báo cáo tài chính QIV.2025

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2025 như sau:

1. Thông tin chung của tổ chức:

- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Than Núi Béo-Vinacomin.
- Mã cổ phiếu : NBC
- Địa chỉ : 799 Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, Quảng Ninh
- Điện thoại : (0203) 3825 220
- Fax : (0203) 3625 270
- Website : www.nuibeo.com.vn
- Email : giaodich@nuibeo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

a) BCTC Quý IV năm 2025 theo khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (Công ty không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc).

b) Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo của cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

* Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không



* Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn: <http://nuibeo.com.vn/Tin-tuc/587/Bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về giao dịch có giá trị có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ (01.10.2025) đến thời điểm báo cáo (31.12.2025): Có
sạch và dịch vụ khác

- Đối tác giao dịch: Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin

- Tỷ lệ giao dịch (*Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất*): **42,7%**.

- Ngày hoàn thành giao dịch: Quý IV năm 2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên (ecopy đề b/c);
- HĐQT, BKS, BGĐ (ecopy);
- P. KT; TCNS, ĐK (công bố trên Website);
- Thư ký (ecopy);
- Lưu: Văn thư.

[Signature]

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Lưu Anh Đức

Số: 630 /VNBC-KT
V/v: Giải trình kết quả SXKD
quý IV năm 2025

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT - BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý IV năm 2025 so với quý IV năm 2024 như sau:

1. Số liệu báo cáo tài chính quý IV năm 2025 của Công ty hiện tại là số tạm tính do Công ty chưa thanh quyết toán chi phí với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

2. Công ty ước tính lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2025 là 24.676.743.992 đồng, giảm so với quý IV năm 2024 là 83.883.724.676 do doanh thu quý IV năm 2025 giảm; Lợi nhuận sau thuế cả năm 2025 là 40.983.077.558 đồng, tăng so với năm 2024 là 3.890.373.086 đồng là do SXKD năm 2025 của Công ty thuận lợi: Công ty đạt công suất thiết kế 2 triệu tấn năm, khắc phục được sự cố mưa bão (bão Yagi) năm 2024 gây ra.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình kết quả sản xuất kinh doanh sau kiểm toán quý IV năm 2025.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT, BKS (ecopy để b/c);
- GD; PGD, KTT (ecopy);
- P. ĐK (công bố trên Website);
- Thư ký (Bản cứng và ecopy);
- Lưu: Văn thư, KT

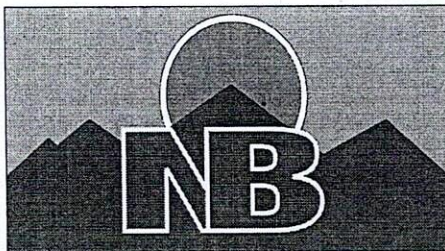


GIÁM ĐỐC

Đoàn Đức Thọ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 1 năm 2026



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

Nơi nhận:

- TKV (b/c);
- Cục thuế Quảng Ninh;
- Cục thống kê Quảng Ninh;
- Cơ quan đăng ký kinh doanh;
- Sở Tài chính Quảng Ninh;
- Ban kiểm soát.



GIÁM ĐỐC

ĐOÀN ĐẮC THỌ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Mã số	Số cuối kỳ (31.12.2025)	Số đầu kỳ (01.01.2025)
	TÀI SẢN			
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	846.243.931.272	1.054.753.257.675
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.040.405.056	6.621.963.053
1	Tiền	111	5.040.405.056	6.621.963.053
2	Các khoản tương đương tiền	112	-	
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8.940.000.000	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122	-	
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8.940.000.000	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	498.348.368.082	832.116.958.051
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	438.255.608.547	827.512.822.794
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	48.575.839.579	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	11.516.919.956	4.604.135.257
7	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	137	-	
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	
IV	Hàng tồn kho	140	299.096.757.242	182.283.268.397
1	Hàng tồn kho	141	299.096.757.242	182.283.268.397
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	34.818.400.892	33.731.068.174
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	34.021.953.406	33.687.102.154
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	-	-
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153	796.447.486	43.966.020
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	1.579.694.814.507	1.515.467.663.347
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	93.327.925.454	90.124.991.388
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213	-	
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	
6	Phải thu dài hạn khác	216	93.327.925.454	90.124.991.388
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217	-	
II	Tài sản cố định	220	1.233.747.317.409	1.272.126.938.298
1	Tài sản cố định hữu hình	221	1.233.747.317.409	1.272.126.938.298
-	Nguyên giá	222	5.091.108.733.699	4.883.173.666.935
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(3.857.361.416.290)	(3.611.046.728.637)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
-	Nguyên giá	225	-	-

STT	Danh mục	Mã số	Số cuối kỳ (31.12.2025)	Số đầu kỳ (01.01.2025)
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	
3	Tài sản cố định vô hình	227	-	-
-	Nguyên giá	228	396.933.150	396.933.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(396.933.150)	(396.933.150)
III	Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	95.387.790.283	88.175.797.748
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	95.387.790.283	88.175.797.748
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260	157.231.781.361	65.039.935.913
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	118.527.072.571	26.335.227.123
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	38.704.708.790	38.704.708.790
*	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	2.425.938.745.779	2.570.220.921.022
	NGUỒN VỐN			
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	1.896.093.465.254	2.044.776.838.946
I	Nợ ngắn hạn	310	1.621.165.207.143	1.898.554.094.297
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	492.577.040.511	487.419.359.235
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	103.996.342	628.768.284
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	83.932.835.166	116.036.433.820
4	Phải trả người lao động	314	149.113.874.694	113.967.684.863
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	122.611.226	111.850.960
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	12.050.288.001	212.642.050.874
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	852.509.441.953	927.630.306.698
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	30.755.119.250	40.117.639.563
13	Quỹ bình ổn giá	323	-	
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	
II	Nợ dài hạn	330	274.928.258.111	146.222.744.649
1	Phải trả người bán dài hạn	331	-	
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	-	
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	
7	Phải trả dài hạn khác	337	-	
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	274.928.258.111	146.222.744.649
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	529.845.280.525	525.444.082.076
I	Vốn chủ sở hữu	410	529.830.195.347	525.428.996.898
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	
4	Vốn khác chủ sở hữu	414	-	
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	

STT	Danh mục	Mã số	Số cuối kỳ (31.12.2025)	Số đầu kỳ (01.01.2025)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	80.250.927.962	78.241.781.617
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	79.687.786.348	77.295.734.244
-	LNST chưa pp lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	38.704.708.790	40.203.029.772
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	40.983.077.558	37.092.704.472
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	93.891.037	93.891.037
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	15.085.178	15.085.178
1	Nguồn kinh phí	431	15.085.178	15.085.178
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	2.425.938.745.779	2.570.220.921.022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Bằng Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thúy Mai

Lập ngày 20 tháng 1 năm 2026

GIÁM ĐỐC




Đoàn Đức Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.070.454.063.888	1.120.782.450.728	2.695.453.150.754	2.804.842.053.734
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.070.454.063.888	1.120.782.450.728	2.695.453.150.754	2.804.842.053.734
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	977.729.734.454	940.222.144.581	2.437.701.803.302	2.523.232.764.544
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		92.724.329.434	180.560.306.147	257.751.347.452	281.609.289.190
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.370.011.122	1.339.230.837	2.765.309.808	2.678.163.193
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	12.894.998.159	18.706.371.667	51.592.399.779	74.118.960.761
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.894.998.159	14.137.001.237	51.028.517.045	68.785.828.427
8	Chi phí bán hàng	25	VII.8a	1.769.682.717	1.783.328.078	5.542.058.608	17.992.765.321
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	54.128.320.289	44.113.783.220	159.550.634.454	151.282.351.955
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		25.301.339.391	117.296.054.019	43.831.564.419	40.893.374.346
11	Thu nhập khác	31	VII.6	6.456.485.603	899.086.236	8.588.603.640	9.062.235.396
12	Chi phí khác	32	VII.7	910.977.341	1.465.015	1.190.403.448	3.229.698.698
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.545.508.262	897.621.221	7.398.200.192	5.832.536.698
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		30.846.847.653	118.193.675.240	51.229.764.611	46.725.911.044
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	6.170.103.661	9.633.206.572	10.246.687.053	9.633.206.572
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	24.676.743.992	108.560.468.668	40.983.077.558	37.092.704.472
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		667	2.934	1.108	1.003
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 1 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Bằng Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thúy Mai



GIÁM ĐỐC

Đoàn Đắc Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

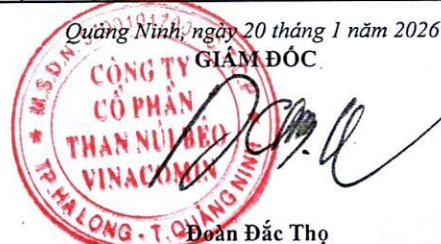
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51.229.764.611	46.725.911.044
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		308.801.074.008	380.111.508.458
Các khoản dự phòng	03		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(66.007.500)	(2.427.323)
Chi phí lãi vay	06		51.028.517.045	68.785.828.427
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		410.993.348.164	495.620.820.606
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		329.813.174.437	(105.184.673.550)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(116.813.488.845)	(107.352.972.755)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		(233.167.508.967)	268.132.532.278
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(92.526.696.700)	(11.635.509.701)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(38.122.758.620)	(68.772.117.967)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.013.934.946)	(8.784.693.053)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.036.975.000)	(26.974.431.897)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		232.125.159.523	435.048.953.961
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(278.417.373.737)	(93.823.727.013)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.561.000	(42.988.500)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.940.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.446.500	45.415.823
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(287.291.366.237)	(93.821.299.690)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	2.511.181.462.222	2.175.561.451.735
- Ngắn hạn			2.257.977.316.427	2.138.782.830.555
- Dài hạn			253.204.145.795	36.778.621.180
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(2.457.596.813.505)	(2.483.845.000.795)
- Ngắn hạn			(2.261.787.186.285)	(2.030.149.144.686)
- Dài hạn			(195.809.627.220)	(453.695.856.109)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(29.599.299.200)
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		53.584.648.717	(337.882.848.260)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(1.581.557.997)	3.344.806.011
Tiền tồn đầu kỳ	60		6.621.963.053	3.277.157.042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		5.040.405.056	6.621.963.053

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai



Mẫu số 09 - DN: Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2025

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Là Công ty Cổ phần có 65% vốn Nhà nước

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày

- 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp về việc: Phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Phòng ĐKKD tỉnh Quảng Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 13, ngày 03 tháng 08 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo: 369.991.240.000 đ (Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi một triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác, chế biến kinh doanh than và các khoáng sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

- 3.1 Khai thác thu gom than non
- 3.2 Xây dựng công trình công ích
- 3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác
- 3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại
- 3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- 3.6 Khai thác thu gom than cứng
- 3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại
- 3.8 Khai thác đá sỏi đất sét
- 3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- 3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
- 3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị
- 3.12 Khai thác quặng sắt
- 3.13 Khai thác và thu gom than bùn
- 3.14 Xây dựng nhà các loại
- 3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- 3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng
- 3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt
- 3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- 3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa
- 3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ
- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng

- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:
 - Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
 - Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị TKV ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
 - Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam: Báo cáo Tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế

- phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ ".

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Các khoản cho vay.
- Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết.
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh.
Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn TKV.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, tài sản cố định vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 - Dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.
- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 369.991.240.000 đ; Trong đó: Vốn góp của Nhà nước là 65% tương đương với: 240.494.310.000 đ; Vốn góp của các đối tượng khác là: 129.469.930.000 đ.
 - Thặng dư vốn cổ phần: Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế: 193.650.000 đ.
 - Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.
 - Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác".
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác".
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
- 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
 - Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).
- 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 - Thực hiện theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- 26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

1 Tiền	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền mặt	1.017.470.364	793.264.603
- Tiền gửi ngân hàng	4.022.934.692	5.828.698.450
- Tiền đang chuyển		
Cộng	5.040.405.056	6.621.963.053

<u>2</u>	<u>Phải thu của khách hàng</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	438.255.608.547	827.512.822.794
-	Tập đoàn TKV	0	0
-	Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	0	0
-	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	431.454.226.691	705.228.271.616
-	Công ty Xây dựng Hầm lò 1	0	0
-	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	0	0
-	Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	0	105.898.300.979
-	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê	0	0
-	Các khoản phải thu khách hàng khác	6.801.381.856	16.386.250.199
b	Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0

<u>4</u>	<u>Phải thu khác</u>	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Ngắn hạn	11.516.919.956	-	4.604.135.257	-
-	Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
-	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
-	Phải thu người lao động	-	-	-	-
-	BHXH	-	-	-	-
-	Phải thu khác	11.516.919.956	-	4.604.135.257	-
b	Dài hạn	93.327.925.454	-	90.124.991.388	-
-	Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
-	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
-	Phải thu người lao động	-	-	-	-
-	Phải thu tiền lãi ký quỹ	24.566.105.557	-	21.848.242.249	-
-	Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ môi trường QN	68.761.819.897	-	68.276.749.139	-
	Cộng	104.844.845.410		94.729.126.645	

5 **Tài sản thiếu chờ xử lý**

<u>6</u>	<u>Nợ xấu</u>	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
		Giá gốc	GT có thể TH	Giá gốc	GT có thể TH

Cộng

<u>7</u>	<u>Hàng tồn kho</u>	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
-	Nguyên liệu, vật liệu	25.400.541.113	-	27.494.390.118	-
-	Công cụ, dụng cụ	622.677.500	-	752.534.800	-
-	Chi phí SXKD dở dang	286.086.897	-	33.442.490.315	-
-	Thành phẩm	272.787.451.732	-	120.593.853.164	-
-	Hàng hoá tồn kho	-	-	-	-
	Cộng giá gốc của hàng tồn kho	299.096.757.242		182.283.268.397	

- * Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư - - -
- * Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho 299.096.757.242 182.283.268.397 -
- + Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có.
- + Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không có.
- + Các trường hợp sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8 Tài sản dở dang dài hạn	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn	0	0
b Xây dựng cơ bản dở dang	95.387.790.283	88.175.797.748
- Dự án Hàm lò Mỏ than Núi Béo	-	-
- Dự án Khe Cá - Hà Phong	71.144.381.981	71.144.381.981
- Các công trình khác	24.243.408.302	17.031.415.767
Cộng	95.387.790.283	88.175.797.748

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
-	Số dư đầu năm	1.699.769.285.728	2.415.505.244.686	752.889.405.878	15.009.730.643	-	4.883.173.666.935
-	Tăng trong năm	6.183.195.832	232.480.925.993	25.401.603.755	7.139.192.659	-	271.204.918.239
	+ Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành	6.183.195.832	232.480.925.993	25.401.603.755	7.139.192.659	-	271.204.918.239
	+ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-	Giảm trong năm	63.269.851.475	-	-	-	-	63.269.851.475
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán	63.269.851.475	-	-	-	-	63.269.851.475
	+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
-	Số dư cuối năm	1.642.682.630.085	2.647.986.170.679	778.291.009.633	22.148.923.302	-	5.091.108.733.699
*	Giá trị hao mòn lũy kế						
-	Số dư đầu năm	1.337.397.085.681	1.591.369.948.384	668.889.301.975	13.390.392.597	-	3.611.046.728.637
-	Số tăng trong năm	107.815.068.870	170.835.161.276	29.916.237.018	1.018.071.964	-	309.584.539.128
	+ Khấu hao trong năm	107.031.603.750	170.835.161.276	29.916.237.018	1.018.071.964	-	308.801.074.008
	+ Tăng do hao mòn	783.465.120	-	-	-	-	783.465.120
	+ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-	Số giảm trong năm	63.269.851.475	-	-	-	-	63.269.851.475
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán	63.269.851.475	-	-	-	-	63.269.851.475
	+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
-	Số dư cuối năm	1.381.942.303.076	1.762.205.109.660	698.805.538.993	14.408.464.561	-	3.857.361.416.290
*	Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
-	Tại ngày đầu năm	362.372.200.047	824.135.296.302	84.000.103.903	1.619.338.046	-	1.272.126.938.298
-	Tại ngày cuối năm	260.740.327.009	885.781.061.019	79.485.470.640	7.740.458.741	-	1.233.747.317.409

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

727.422.283.158
1.947.368.599.125

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
-	Số dư đầu năm	-	-	396.933.150	-	396.933.150
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm	-				-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
	+ Tăng khác	-	-	-	-	-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý , nhượng bán	-	-	-	-	-
	+ Khác	-	-	-	-	-
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	-	396.933.150
*	Giá trị hao mòn lũy kế					
-	Số dư đầu năm	-	-	396.933.150	-	396.933.150
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
	+ Khác	-	-	-	-	-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	+ Giảm khác	-	-	-	-	-
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	-	396.933.150
*	Giá trị còn lại của TSCĐ VH					-
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh**13 Chi phí trả trước**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Ngắn hạn	34.021.953.406	33.687.102.154
- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	34.021.953.406	33.687.102.154
b Dài hạn	118.527.072.571	26.335.227.123
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	118.527.072.571	26.335.227.123
Cộng	152.549.025.977	60.022.329.277

14 Tài sản khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Ngắn hạn	-	-
- Dài hạn(TS thuế TNDN hoãn lại)	38.704.708.790	38.704.708.790
Cộng	38.704.708.790	38.704.708.790

	<u>Kỳ này</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Kỳ trước</u>	
15 Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a Vay ngắn hạn	791.104.064.008	791.104.064.008	2.257.977.316.427	2.261.787.186.285	794.913.933.866	686.280.247.997
b Vay dài hạn	336.333.636.056	336.333.636.056	253.204.145.795	195.809.627.220	278.939.117.481	278.939.117.481
Ngân hàng Đầu tư và phát triển						
- Quảng Ninh kỳ hạn 48 tháng	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 72 tháng	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	141.627.686.855	141.627.686.855	106.808.066.586	131.705.372.832	166.524.993.101	166.524.993.101
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 60 tháng	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng SHB Quảng Ninh kỳ						
hạn trên 72 tháng	16.221.815.715	16.221.815.715	-	40.000.000.000	56.221.815.715	56.221.815.715

-	Ngân hàng cổ phần Tiên Phong	-	-	-	-	-
-	kỳ hạn 60 tháng	-	-	-	-	-
-	Ngân hàng công thương Quảng	5.921.307.277	5.921.307.277	-	8.893.192.723	14.814.500.000
-	Ninh kỳ hạn trên 72 tháng					14.814.500.000
-	Ngân hàng công thương Quảng	113.559.079.209	113.559.079.209	107.396.079.209	-	6.163.000.000
-	Ninh kỳ hạn 60 tháng					6.163.000.000
-	Ngân hàng Quân Đội Quảng Ninh	-	-	-	-	-
-	kỳ hạn 24 tháng	-	-	-	-	-
-	Ngân hàng Quân Đội Quảng Ninh	59.003.747.000	59.003.747.000	39.000.000.000	15.211.061.665	35.214.808.665
-	kỳ hạn trên 60 tháng					35.214.808.665
*	Các khoản nợ đến hạn trả	61.405.377.945	61.405.377.945	-	71.310.994.887	132.716.372.832
	trong vòng 12 tháng					132.716.372.832
*	Các khoản nợ đến hạn trả sau	274.928.258.111	274.928.258.111	-	124.498.632.333	146.222.744.649
	12 tháng					146.222.744.649

16	<u>Phải trả người bán</u>	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
		Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	492.577.040.511	492.577.040.511	487.419.359.235	487.419.359.235
-	Công ty TNHH 1TV môi trường TKV	3.737.351.918	3.737.351.918	3.035.143.361	3.035.143.361
-	Công ty TNHH Công Oanh	7.098.297.864	7.098.297.864	10.680.683.091	10.680.683.091
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại-vinacomin	108.158.600	108.158.600	151.004.051	151.004.051
-	SIEMAG TECBERG GmbH	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590
-	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - vinacomin	4.593.442.300	4.593.442.300	4.593.442.300	4.593.442.300
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại vinacomin CN Quảng Ninh	-	-	866.044.000	866.044.000
-	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	5.176.525.467	5.176.525.467	5.186.946.479	5.186.946.479
-	Công ty xây lắp mỏ TKV	2.179.566.652	2.179.566.652	12.808.862.992	12.808.862.992
-	Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin	20.625.000	20.625.000	849.230.274	849.230.274
-	Công ty CP Vật tư TKV	5.280.643.867	5.280.643.867	8.762.438.828	8.762.438.828
-	Phải trả các đối tượng khác	461.590.663.253	461.590.663.253	437.693.798.269	437.693.798.269
	Cộng	492.577.040.511	492.577.040.511	487.419.359.235	487.419.359.235

17 Trái phiếu phát hành

18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**19 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
a Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	40.570.143.913	100.322.885.404	107.415.089.482	33.477.939.835
+ Thuế GTGT hàng nội địa	40.570.143.913	100.322.885.404	107.415.089.482	33.477.939.835
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.761.792.492	10.246.687.053	6.013.934.946	8.994.544.599
- Thuế thu nhập cá nhân	1.325.800.430	8.206.324.116	8.096.830.129	1.435.294.417
- Thuế tài nguyên	61.144.993.539	312.128.552.115	338.605.488.717	34.668.056.937
- Thuế môi trường	-	42.266.400	42.266.400	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	18.236.607.459	18.236.607.459	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.233.703.446	105.205.715.232	108.082.419.300	5.356.999.378
Cộng	116.036.433.820	554.389.037.779	586.492.636.433	83.932.835.166
b Phải thu	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải thu</u>	<u>Số đã thu</u>	<u>Cuối năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	753.271.396	-	753.271.396
- Các loại thuế khác	43.966.020	-	789.930	43.176.090
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí môi trường)	-	-	-	-
Cộng	43.966.020	753.271.396	789.930	796.447.486
20 <u>Chi phí phải trả</u>			<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a Ngắn hạn			122.611.226	111.850.960
- Trích trước chi phí thương hiệu			-	-
- Lãi vay phải trả			122.611.226	111.850.960

-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán	-	-
-	Các khoản khác	-	-
b	Dài hạn	-	-
-	Lãi vay	-	-
-	Các khoản khác	-	-
	Cộng	122.611.226	111.850.960
21	<u>Phải trả khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn	-	-
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.050.288.001	212.642.050.874
	Cộng	12.050.288.001	212.642.050.874
22	<u>Doanh thu chưa thực hiện</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
23	<u>Dự phòng phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn	-	-
-	Dự phòng đất bóc thiếu hệ số	-	-
-	Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác	-	-
-	Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ	-	-
-	Dự phòng CP sửa chữa lớn	-	-
-	Dự phòng mét lò huyệt hệ số	-	-
-	Tài sản nguồn môi trường	-	-
	Cộng	-	-
b	Dài hạn	-	-
	Dự phòng phải trả khác	-	-
	Cộng	-	-
24	<u>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38.704.708.790	38.704.708.790

25 Vốn chủ sở hữu**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

STT	Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	7	8	9	10	11
1	Số dư đầu kỳ năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	71.713.950.044	135.080.644.701	-	93.891.037	576.686.075.782
	Tăng vốn trong năm trước	-	-	6.527.831.573	-	-	-	6.527.831.573
	Lãi trong năm trước	-	-	-	37.092.704.472	-	-	37.092.704.472
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
	Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	94.877.614.929	-	-	94.877.614.929
	Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
2	Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	78.241.781.617	77.295.734.244	-	93.891.037	525.428.996.898
	Tăng vốn trong năm nay	-	-	2.009.146.345	-	-	-	2.009.146.345
	Lãi trong năm nay	-	-	-	40.983.077.558	-	-	40.983.077.558
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
	Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	38.591.025.454	-	-	38.591.025.454
	Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
3	Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	80.250.927.962	79.687.786.348	-	93.891.037	529.830.195.347

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**Số đầu năm**

Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)

240.494.310.000

Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

129.496.930.000

Vốn tự bổ sung

Khác

Cộng**369.991.240.000**

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	
đ	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	78.241.781.617	78.241.781.617
-	Quỹ dự phòng tài chính		

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

<u>26</u>	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>27</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>28</u>	<u>Nguồn kinh phí</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
<u>29</u>	<u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Tài sản thuê ngoài	26.954.360.000	31.495.685.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		
<u>30</u>	<u>Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình</u>		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>1</u> <u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	2.695.453.150.754	2.804.842.053.734
+ Doanh thu bán Than	2.608.593.632.597	2.654.411.743.459
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.859.518.157	150.430.310.275
+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
<u>2</u> <u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>3</u> <u>Giá vốn hàng bán</u>		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	2.358.325.443.278	2.400.550.268.214
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	79.376.360.024	122.682.496.330
Cộng	2.437.701.803.302	2.523.232.764.544

4	<u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>	2.765.309.808	2.678.163.193
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.446.500	45.415.823
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
-	Lãi bán ngoại tệ	-	-
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện	-	-
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện	-	-
-	Lãi bán hàng trả chậm. Chiết khấu TT	-	-
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.717.863.308	2.632.747.370
5	<u>Chi phí tài chính</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Lãi tiền vay	51.028.517.045	68.785.828.427
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	30.158.994.248	30.775.339.852
	+ Lãi tiền vay dài hạn	20.869.522.797	38.010.488.575
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
-	Lỗ bán ngoại tệ	-	-
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện	-	-
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện	-	-
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn	-	-
-	Chi phí tài chính	563.882.734	5.333.132.334
	Cộng	51.592.399.779	74.118.960.761
6	<u>Thu nhập khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa	-	-
-	Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
-	Tiền phạt thu được	-	1.079.000
-	Thuế được giảm	-	-
-	Các khoản khác	8.588.603.640	9.061.156.396
	Cộng	8.588.603.640	9.062.235.396
7	<u>Chi phí khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa	-	-
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
-	Các khoản truy thu	3.670.652	398.843.963
-	Các khoản khác	1.186.732.796	2.830.854.735
	Cộng	1.190.403.448	3.229.698.698
8	<u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	159.550.634.454	151.282.351.955
-	Chi phí nhân viên quản lý	72.247.037.177	70.545.259.821

-	Chi phí vật liệu quản lý	1.590.064.362	1.821.050.965
-	Chi đồ dùng văn phòng	233.618.000	272.891.000
-	Chi phí khấu hao	496.259.960	573.209.258
-	Dịch vụ mua ngoài	1.392.563.752	3.056.683.933
-	Chi phí khác	83.591.091.203	75.013.256.978
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.542.058.608	17.992.765.321
-	Chi phí nhân viên	3.000.268.679	5.005.599.061
-	Chi phí vật liệu	328.826.029	4.621.705.316
-	Chi phí dụng cụ	-	-
-	Chi phí khấu hao	67.046.762	1.182.361.903
-	Dịch vụ mua ngoài	166.548.845	2.258.972.708
-	Chi phí khác	1.979.368.293	4.924.126.333
c	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9	<u>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a/	<u>Tổng số</u>		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	602.746.994.075	643.903.374.449
	+ Chi phí vật liệu	467.793.187.420	502.535.306.706
	+ Chi phí Nhiên liệu	25.487.385.154	45.179.386.476
	+ Chi phí động lực	109.466.421.501	96.188.681.267
	Chi phí nhân công	901.260.149.780	801.085.326.243
	+ Chi phí tiền lương	778.079.147.940	674.506.236.172
	+ Chi phí BHXH, YT, CD	85.331.120.840	85.224.661.943
	+ Chi ăn ca	37.849.881.000	41.354.428.128
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	308.628.074.008	378.500.340.386
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.783.090.909	246.851.107.455
	Chi phí khác bằng tiền	573.527.831.695	721.906.732.827
	Cộng	2.737.946.140.467	2.792.246.881.360
10	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.246.687.053	9.633.206.572
-	Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 26/4/2020 (*)	-	-
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.246.687.053	9.633.206.572

11	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính	
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác	

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện

3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.511.181.462.222	2.175.561.451.735
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
-	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.457.596.813.505	2.483.845.000.795

IX Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- 3 Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh
- 4 doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc
- khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán
- số 28 " Báo cáo bộ phận ".
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong
- báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 1 năm 2026

Người lập



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Giám đốc



Đoàn Đức Thọ

No: 629 /VNBC-TCNS
Re: Regular information disclosure
Financial statement for QIII.2025

Quang Ninh, January 20, 2026

To: - State Securities Commission;
- Hanoi Stock Exchange;
- Shareholders of the Company,

Pursuant to clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidelines on information disclosure in the securities market, Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin hereby discloses the financial statement (FS) for QIV.2025 as follows:

1. General information:

- Company Name: Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin
- Stock Code: NBC
- Address: 799 Le Thanh Tong Street, Hong Gai Ward, Quang Ninh Province
- Phone: (0203) 3825 220
- Fax: (0203) 3625 270
- Website: www.nuibeo.com.vn
- Email: giaodich@nuibeo.com.vn

2. Disclosed information:

a) QIV.2025 financial statement as per Clause 3, Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC includes:

- Separate financial statements (the company does not have subsidiaries or parent accounting units with affiliates).

b) Cases requiring explanations along with financial statements as prescribed in Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:

- Post-tax profit in the statement of comprehensive income for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:

☒ Yes

☐ No

* Explanatory document for a profit change of 10% or more compared to the same period of the previous year:

☒ Yes

☐ No

- Post-tax profit for the reporting period shows a loss, transitioning from a profit in the same period of the previous year or vice versa?

☐ Yes

☒ No

* Explanatory document for post-tax loss transitioning from profit in the same period of the previous year or vice versa:

☐ Yes

☒ No

This information has been disclosed on the Company's website on January 20, 2026, at the link: <http://nuibeo.com.vn/Tin-tuc/587/Bao-cai-tai-chinh/>.

3. Report on transactions with a value of 35% or more of total assets from (01.10.2025) to the reporting date (31.12.2025): Yes

- Transaction details: Sale of clean coal and other services

- Transaction partner: Branch of the Vietnam National Coal and Mineral Industries Group – Hon Gai Coal Preparation Company – Vinacomin.

- Transaction ratio (*Transaction value/total assets of the company based on the most recent financial statement*): **42,7%**.

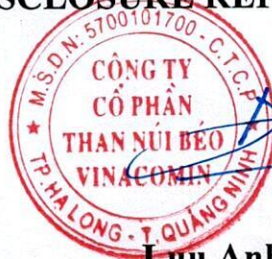
- Transaction completion date: Fourth quarter of 2025.

We hereby certify that the disclosed information above is accurate, and we take full legal responsibility for the content of the disclosure.

Recipients:

- As above (e.copy for reporting);
- Board of Directors, Supervisory Board, Executive Board (e.copy);
- Accounting Dept.; HR-Admin Dept.; IR (disclosure on website);
- Secretary (e.copy);
- Archives: Office. *b*

**AUTHORIZED INFORMATION
DISCLOSURE REPRESENTATIVE**



Luu Anh Duc

VIETNAM NATIONAL COAL
AND MINERAL INDUSTRIES GROUP
NUI BEO COAL JOINT STOCK COMPANY – VINACOMIN

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Quang Ninh, January 20, 2026

No: 630 /VNBC-KT

Re: Explanation of business performance results
for the fourth quarter of 2025

To: - State Securities Commission;
- Hanoi Stock Exchange;
- Shareholders of the Company,

In accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance and the regulations of the Hanoi Stock Exchange regarding information disclosure on the securities market, Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin would like to explain the difference in business results for the fourth quarter of 2025 compared to the fourth quarter of 2024 as follows:

1. The current financial report figures for the fourth quarter of 2025 are provisional figures as the Company has not yet settled its expenses with the Vietnam Coal and Mineral Industry Group.

2. The company estimates its after-tax profit for the fourth quarter of 2025 at 24.676.743.992 VND, a decrease compared to the fourth quarter of 2024 83.883.724.676 VND due to a decrease in revenue in the fourth quarter of 2025; the estimated after-tax profit for the whole year of 2025 is 40.983.077.558 VND, an increase compared to 2024 VND 3.890.373.086 VND due to favorable business conditions in 2025: the company reached its designed capacity of 2 million tons per year and overcame the damage caused by the storm (Typhoon Yagi) in 2024.

By this document, Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin would like to explain the audited business results for the fourth quarter of 2025.

We sincerely thank you and hope for the understanding of the State Securities Commission, the Hanoi Stock Exchange and the Company's shareholders.

Recipients:

- As above (b/c);
- Board of Directors, Supervisory Board (ecopy for report);
- Director; Deputy Director, Chief Accountant (ecopy);
- Registration Department (published on website);
- Secretary (Hard copy and ecopy);
- File: Documents, Accountant



DIRECTOR

Đoàn Dac Tho

VIETNAM NATIONAL COAL
AND MINERAL INDUSTRIES GROUP
NUI BEO COAL JOINT STOCK COMPANY – VINACOMIN

Quang Ninh, January 20, 2025



FINANCIAL REPORT
Year 2025

Recipients:

- TKV (for reporting);
- Quang Ninh Tax department;
- Quang Ninh Statistics office;
- Business registration authority;
- Quang Ninh department of Finance;
- Supervisory Board.



DIRECTOR

ĐOÀN DẠC THO

VIETNAM NATIONAL COAL
AND MINERAL INDUSTRIES GROUP
NUI BEO COAL JOINT STOCK COMPANY - VINACOMIN

Form B01-Co.

BALANCE SHEET
As of December 31, 2025

Unit: VND

No.	Category	Code	Ending balance (December 31, 2025)	Beginning balance (January 1, 2025)
	Assets			
A	CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	846.243.931.272	1.054.753.257.675
I	Cash and Cash Equivalents	110	5.040.405.056	6.621.963.053
1	Cash	111	5.040.405.056	6.621.963.053
2	Cash equivalents	112	-	-
II	Short-term Financial Investments	120	8.940.000.000	-
1	Trading securities	121	-	-
2	Provision for short-term investment losses (*)	122	-	-
3	Held-to-maturity investments	123	8.940.000.000	-
III	Short-term Receivables	130	498.348.368.082	832.116.958.051
1	Short-term receivables from customers	131	438.255.608.547	827.512.822.794
2	Advances to suppliers (short-term)	132	48.575.839.579	-
3	Internal receivables (short-term)	133	-	-
4	Receivables based on construction contract progress	134	-	-
5	Short-term loans receivable	135	-	-
6	Other short-term receivables	136	11.516.919.956	4.604.135.257
7	Provision for doubtful receivables (*)	137	-	-
8	Assets pending resolution	139	-	-
IV	Inventory	140	299.096.757.242	182.283.268.397
1	Inventory	141	299.096.757.242	182.283.268.397
2	Provision for inventory impairment (*)	149	-	-
V	Other Current Assets	150	34.818.400.892	33.731.068.174
1	Prepaid expenses (short-term)	151	34.021.953.406	33.687.102.154
2	VAT recoverable	152	-	-
3	Taxes and other receivables from the State	153	796.447.486	43.966.020
B	NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	1.579.694.814.507	1.515.467.663.347
I	Long-term Receivables	210	93.327.925.454	90.124.991.388
1	Long-term receivables from customers	211	-	-
2	Advances to suppliers (long-term)	212	-	-
3	Business capital of subsidiary units	213	-	-
4	Long-term internal receivables	214	-	-
5	Long-term loans receivable	215	-	-
6	Other long-term receivables	216	93.327.925.454	90.124.991.388
7	Provision for doubtful long-term receivables	217	-	-
II	Fixed Assets	220	1.233.747.317.409	1.272.126.938.298
1	Tangible fixed assets	221	1.233.747.317.409	1.272.126.938.298
-	Original cost	222	5.091.108.733.699	4.883.173.666.935
-	Accumulated depreciation (*)	223	(3.857.361.416.290)	(3.611.046.728.637)
2	Financial leased fixed assets	224	-	-
-	Original cost	225	-	-

No.	Category	Code	Ending balance (December 31, 2025)	Beginning balance (January 1, 2025)
-	Accumulated depreciation (*)	226	-	
3	Intangible fixed assets	227	-	-
-	Original cost	228	396.933.150	396.933.150
-	Accumulated depreciation (*)	229	(396.933.150)	(396.933.150)
III	Investment property	230	-	-
IV	Long-term Work-in-progress	240	95.387.790.283	88.175.797.748
1	Long-term production, business work-in-progress costs	241	-	
2	Long-term construction work-in-progress	242	95.387.790.283	88.175.797.748
IV	Long-term Financial Investments	250	-	-
V	Other long-term assets	260	157.231.781.361	65.039.935.913
1	Long-term prepaid expenses	261	118.527.072.571	26.335.227.123
2	Deferred income tax assets	262	38.704.708.790	38.704.708.790
*	TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270	2.425.938.745.779	2.570.220.921.022
	SOURCE OF FUNDS			
A	LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300	1.896.093.465.254	2.044.776.838.946
I	Short-term liabilities	310	1.621.165.207.143	1.898.554.094.297
1	Short-term trade payables	311	492.577.040.511	487.419.359.235
2	Short-term advances from customers	312	103.996.342	628.768.284
3	Taxes and amounts payable to the State	313	83.932.835.166	116.036.433.820
4	Payables to employees	314	149.113.874.694	113.967.684.863
5	Short-term accrued expenses	315	122.611.226	111.850.960
6	Short-term internal payables	316	-	-
7	Payables under construction contract progress	317	-	
8	Short-term unearned revenue	318	-	
9	Other short-term payables	319	12.050.288.001	212.642.050.874
10	Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	852.509.441.953	927.630.306.698
11	Short-term provisions	321	-	
12	Reward and welfare fund	322	30.755.119.250	40.117.639.563
13	Price stabilization fund	323	-	
14	Repurchase transactions of government bonds	324	-	
II	Long-term Liabilities	330	274.928.258.111	146.222.744.649
1	Long-term payables to suppliers	331	-	
2	Long-term advances from customers	332	-	
3	Long-term accrued expenses	333	-	
4	Internal payables for business capital	334	-	
5	Long-term internal payables	335	-	
6	Long-term unearned revenue	336	-	
7	Other long-term payables	337	-	
8	Long-term loans and financial lease liabilities	338	274.928.258.111	146.222.744.649
B	OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 430)	400	529.845.280.525	525.444.082.076
I	Owner's equity	410	529.830.195.347	525.428.996.898
1	Capital contributions from owners	411	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Common shares with voting rights	411a	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Preferred shares	411b	-	
2	Surplus share capital	412	(193.650.000)	(193.650.000)
3	Bond conversion rights	413	-	
4	Other capital from owners	414	-	
5	Treasury shares (*)	415	-	

No.	Category	Code	Ending balance (December 31, 2025)	Beginning balance (January 1, 2025)
6	Revaluation surplus	416	-	
7	Exchange rate differences	417	-	
8	Investment development fund	418	80.250.927.962	78.241.781.617
9	Restructuring support fund	419	-	
10	Other funds under owners' equity	420	-	
11	Undistributed after-tax profits	421	79.687.786.348	77.295.734.244
-	Cumulative undistributed after-tax profits up to the end of the previous period	421a	38.704.708.790	40.203.029.772
-	Undistributed after-tax profits for the current period	421b	40.983.077.558	37.092.704.472
12	Capital for construction investment	422	93.891.037	93.891.037
II	Funds and other reserves	430	15.085.178	15.085.178
1	Funds	431	15.085.178	15.085.178
2	Funds allocated for the formation of fixed assets	432	-	
	TOTAL SOURCES OF CAPITAL (440 = 300 + 400)	440	2.425.938.745.779	2.570.220.921.022

PREPARED BY



Bui Bang Ngoc

CHIEF ACCOUNTANT



Truong Thuy Mai

Prepared on January 20, 2026

DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN

THAN NÚI ĐEO

VINACOMIX

TP. HẢI PHÒNG - T. QUẢNG NINH



Doan Duc Tho

BUSINESS PERFORMANCE REPORT

No.	Indicator	Codes	Explain ation	Quarter 4		Cumulative from the beginning of the year	
				This year	Last year	This year	Last year
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Revenue from sales of goods and services	01	VII.1	1.070.454.063.888	1.120.782.450.728	2.695.453.150.754	2.804.842.053.734
2	Revenue deductions (03 = 04 + 05 + 06 + 07)	02	VII.2	-	-	-	-
3	Net revenue from sales of goods and services (10 = 01 - 02)	10		1.070.454.063.888	1.120.782.450.728	2.695.453.150.754	2.804.842.053.734
4	Cost of goods sold	11	VII.3	977.729.734.454	940.222.144.581	2.437.701.803.302	2.523.232.764.544
5	Gross profit from sales of goods and services (20 = 10 - 11)	20		92.724.329.434	180.560.306.147	257.751.347.452	281.609.289.190
6	Financial income	21	VII.4	1.370.011.122	1.339.230.837	2.765.309.808	2.678.163.193
7	Financial expenses	22	VII.5	12.894.998.159	18.706.371.667	51.592.399.779	74.118.960.761
	<i>Including: Interest expenses</i>	23		12.894.998.159	14.137.001.237	51.028.517.045	68.785.828.427
8	Selling expenses	25	VII.8a	1.769.682.717	1.783.328.078	5.542.058.608	17.992.765.321
9	Administrative expenses	26	VII.8b	54.128.320.289	44.113.783.220	159.550.634.454	151.282.351.955
10	Net profit from business activities [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		25.301.339.391	117.296.054.019	43.831.564.419	40.893.374.346
11	Other income	31	VII.6	6.456.485.603	899.086.236	8.588.603.640	9.062.235.396
12	Other expenses	32	VII.7	910.977.341	1.465.015	1.190.403.448	3.229.698.698
13	Other profit (40 = 31 - 32)	40		5.545.508.262	897.621.221	7.398.200.192	5.832.536.698
14	Total profit before tax (50 = 30 + 40)	50		30.846.847.653	118.193.675.240	51.229.764.611	46.725.911.044
15	Current corporate income tax	51	VII.10	6.170.103.661	9.633.206.572	10.246.687.053	9.633.206.572
16	Deferred corporate income tax expense	52		-	-	-	-
17	Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51)	60	VII.11	24.676.743.992	108.560.468.668	40.983.077.558	37.092.704.472
18	Basic earnings per share (*)	70		667	2.934	1.108	1.003
19	Diluted earnings per share	71		-	-	-	-

PREPARED BY



Bui Bang Ngoc

CHIEF ACCOUNTANT



Trương Thủy Mai

Quang Ninh, January 20, 2026

DIRECTOR



Đoàn Đức Thọ

CASH FLOW STATEMENT BY INDIRECT METHOD

Indicator	Codes	Explaination	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter this	Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter last
I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before tax	01		51.229.764.611	46.725.911.044
2. Adjustments for:				
Depreciation of fixed assets	02		308.801.074.008	380.111.508.458
Provisions	03		-	-
Unrealized foreign exchange differences	04		-	-
Gains/losses from investment activities	05		(66.007.500)	(2.427.323)
Interest expense	06		51.028.517.045	68.785.828.427
Other adjustments	07		-	-
3. Profit from business activities before changes in working capital	08		410.993.348.164	495.620.820.606
(Increase)/Decrease in receivables	09		329.813.174.437	(105.184.673.550)
(Increase)/Decrease in inventories	10		(116.813.488.845)	(107.352.972.755)
(Increase)/Decrease in payables	11		(233.167.508.967)	268.132.532.278
(Increase)/Decrease in prepaid expenses	12		(92.526.696.700)	(11.635.509.701)
(Increase)/Decrease in trading securities	13		-	-
Interest paid	14		(38.122.758.620)	(68.772.117.967)
Corporate income tax paid	15		(6.013.934.946)	(8.784.693.053)
Other cash receipts from operating activities	16		-	-
Other cash payments for operating activities	17		(22.036.975.000)	(26.974.431.897)
Net cash flows from operating activities	20		232.125.159.523	435.048.953.961
II. CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Cash spent on purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets	21		(278.417.373.737)	(93.823.727.013)
2. Cash received from the disposal or sale of fixed assets and other long-term assets	22		18.561.000	(42.988.500)
3. Cash spent on loans and purchasing debt instruments of other entities	23		(8.940.000.000)	-
4. Cash received from loan repayments and the resale of debt instruments of other entities	24		-	-
5. Cash spent on investments in other entities	25		-	-
6. Cash received from the recovery of investments in other entities	26		-	-
7. Cash received from interest on loans, dividends, and profit distributions	27		47.446.500	45.415.823
* Net cash flow from investing activities	30		(287.291.366.237)	(93.821.299.690)
III. CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Cash received from issuing shares or receiving capital contributions from owners	31		-	-
2. Cash spent on capital contributions to owners, repurchasing the company's own shares	32		-	-
3. Cash received from borrowing	33	VIII.3	2.511.181.462.222	2.175.561.451.735
- Short-term			2.257.977.316.427	2.138.782.830.555
- Long-term			253.204.145.795	36.778.621.180
4. Cash spent on repaying principal loans	34	VIII.3	(2.457.596.813.505)	(2.483.845.000.795)
- Short-term			(2.261.787.186.285)	(2.030.149.144.686)
- Long-term			(195.809.627.220)	(453.695.856.109)
5. Cash spent on lease liabilities	35	VIII.3	-	-
6. Dividends and profits paid to owners	36		-	(29.599.299.200)
* Net cash flow from financing activities	40		53.584.648.717	(337.882.848.260)
Net cash flows during the period (50 = 20+30+40)	50		(1.581.557.997)	3.344.806.011
Cash balance at the beginning of the period	60		6.621.963.053	3.277.157.042
Effect of exchange rate changes on foreign currency translation	61		-	-
Cash balance at the end of the period	70		5.040.405.056	6.621.963.053

PREPARED BY

Bui Bang Ngoc

CHIEF ACCOUNTANT

Truong Thuy Mai

DIRECTOR



Doan Duc Tho

Quang Ninh, January 20, 2026

Form No. 09 - Enterprise: Issued under Circular No. 200/2014/TT-
BTC dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Quarter IV, 2025

I Business Operation Characteristics

1. Ownership Form:

- It is a Joint Stock Company with 65% state-owned capital.

The Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin was established under Decision No. 3936/QĐ-BCN dated November 30, 2005, by the Ministry of Industry, approving the plan and transforming Nui Beo Coal Company into Nui Beo Coal Joint Stock Company.

- Business Registration Certificate No: 5700101700 issued by the Business Registration Office of Quang Ninh Province, first registered on April 6, 2006, and amended for the 13th time on August 3, 2023.

The charter capital of Nui Beo Coal Joint Stock Company is VND 369,991,240,000 (Three hundred sixty-nine billion, nine hundred ninety-one million, two hundred forty thousand VND).

2 Business Areas: Mining, processing, and trading coal and other minerals.

3 Business Activities:

- 3.1 Mining and collecting non-coking coal
- 3.2 Construction of public utility works
- 3.3 Construction of other civil works
- 3.4 Production of metal components
- 3.5 Sale of spare parts for automobiles and other motor vehicles
- 3.6 Mining and collecting coking coal
- 3.7 Mechanical processing; metal coating and treatment
- 3.8 Mining gravel and clay
- 3.9 Supporting services for mining and other minerals
- 3.10 Road freight transport
- 3.11 Repairing machinery and equipment
- 3.12 Mining iron ore
- 3.13 Mining and collecting peat
- 3.14 Building houses of all types
- 3.15 Building railway and road works
- 3.16 Complete construction projects
- 3.17 Freight transport by railway
- 3.18 Passenger transport by road within the city (excluding bus transport)
- 3.19 Freight transport by inland waterway
- 3.20 Direct support services for road and railway transport
- 3.21 Other support services related to transportation
- 3.22 Metal forging, stamping, and rolling; metal powder metallurgy
- 3.23 Production of cutlery, hand tools, and general metal products
- 3.24 Production of mining and construction machinery

- 3.25 Repair of pre-cast metal products
- 3.26 Repair of electrical equipment
- 3.27 Repair of electronic and optical equipment
- 3.28 Repair and maintenance of transport vehicles (excluding automobiles, motorcycles, and other motor vehicles)
- 3.29 Repair of other equipment
- 3.30 Maintenance of automobiles and other motor vehicles
- 3.31 Maintenance and repair of cars and motorcycles
- 3.32 Wholesale of electronic and telecommunications components
- 3.33 Direct support services for inland waterway transport
- 3.34 Production of non-alcoholic beverages and mineral water
- 3.35 Demolition
- 3.36 Site preparation
- 3.37 Short-term accommodation services
- 3.38 Mobile food services and catering
- 3.39 Rental of sports equipment, entertainment
- 3.40 Tour operation
- 3.41 Sports and recreation education
- 3.42 Cultural and artistic education
- 3.43 Operations of sports facilities
- 3.44 Other recreational activities not classified elsewhere

4 Normal Business Cycle

5 Characteristics of Business Operations in the Fiscal Year Affecting Financial Statements

6 Corporate Structure

7 Statement on the Comparability of Information in the Financial Statements

II Accounting Period and Currency Used in Accounting

- 1 Accounting period (Starting from January 1, 2025, ending on December 31, 2025)
- 2 Currency unit used in accounting: VND

III Accounting Standards and Applied Accounting Regime

1 Applied Accounting Regime:

Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, issued by the Ministry of Finance guiding the Corporate Accounting Regime.

Decision No. 2917/QĐ-HĐQT dated December 27, 2006, issued by the Chairman of the Board of Directors of TKV, promulgating the accounting regime applied within the Vietnam National Coal and Mineral Industries Group.

Circular No. 244/2009/TT-BTC dated December 31, 2009, issued by the Minister of Finance, guiding amendments and supplements to the corporate accounting regime.

Declaration of Compliance with Vietnamese Accounting Standards and Accounting Regime:

- 2 The financial statements are prepared and presented in accordance with the currently applied Vietnamese Accounting Standards and Accounting Regime.

IV Applied Accounting Policies:

- 1 Principle of converting financial statements in foreign currency to Vietnamese Dong:
- 2 Types of exchange rates applied in accounting:
- 3 Principle for determining the effective interest rate (effective rate) used to discount cash flows:
- 4 Principle for recognizing cash and cash equivalents:

- Method for converting other currencies into the currency used in accounting.

Economic transactions involving foreign currencies are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate on the date of the transaction at the bank where the company holds an account, in accordance with the provisions of Accounting Standard No. 24 "Cash Flow Statements."

5 Accounting principle for financial investments:

- Trading securities.
- Investments held until maturity.
- Loans receivable.
- Investments in subsidiaries, joint ventures, and associates.
- Investments in equity instruments of other entities.
- Accounting methods for other transactions related to financial investments.

6 Accounting principle for receivables

7 Principle for recognizing inventory:

- Inventory valuation method: At actual cost.
- Method for calculating the value of inventory: For stock materials, it is determined by specific identification.
- Method for determining the cost of unfinished business and inventory of finished goods: Followed as per Decision No. 2917/QĐ-HĐQT dated December 27, 2006, of TKV Group.
- Method for accounting for inventory: Regular reporting.
- Method for provisioning for inventory impairment.

8 Principles and Methods for Depreciation of Financial Lease Assets:

Recognition Principles for Tangible and Intangible Fixed Assets:

- The original cost of tangible fixed assets and intangible fixed assets includes all direct costs related to their formation and preparation for ready-to-use status.

Depreciation Method for Tangible and Intangible Fixed Assets:

- Depreciation is calculated using the straight-line method over the useful life specified in the framework outlined in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Minister of Finance on the management, usage, and depreciation of fixed assets.
- Principle for Recognizing the Original Cost of Finance Lease Assets: In compliance with Standard No. 06 on Principles and Methods of Depreciation for Finance Lease Fixed Assets: Depreciation is calculated using the straight-line method over the useful life specified in the framework outlined in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Minister of Finance on the management, usage, and depreciation of fixed assets.

9 Accounting Principles for Business Cooperation Contracts:

10 Accounting Principles for Deferred Income Taxes:

11 Accounting Principles for Prepaid Expenses:

Prepaid expenses include: Tools and instruments allocated gradually into production and business costs.

The method for allocating prepaid expenses is the straight-line method, with a maximum period of 3 years as per Accounting Standard No. 04 "Intangible Fixed Assets."

The method for amortizing goodwill is the straight-line method with a period of 3 years, according to Accounting Standard No. 04 "Intangible Fixed Assets."

12 Accounting Principles for Payables:

13 Accounting Principles for Recognition of Loans and Finance Lease Liabilities:

14 Accounting Principles for Borrowing Costs Capitalization:

- Principles for recognizing borrowing costs: Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period unless capitalized as per Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs."

- The capitalization rate used to determine borrowing costs capitalized during the period.
- 15 Principles of recognizing accrued expenses: The accrued expenses of the company include: interest expenses payable and major repair costs of fixed assets.
- 16 Principles and Methods for Recognizing Provisions:
 - Provision for bad debts.
 - Provision for inventory impairment.
 - Provision for investment losses.
- 17 Principles for Recognizing Unfinished Revenue:
- 18 Principles for Recognizing Convertible Bonds:
- 19 Principles for Recognizing Equity:
 - The principles of recognizing the owner's investment capital, share premium, and other owner's equity.
Owner's investment capital: 369,991,240,000 VND; of which: State-owned capital is 65%, equivalent to: 240,494,310,000 VND; Capital contributed by other parties is: 129,469,930,000 VND.
 - Share premium: Cumulative share issuance costs: 193,650,000 VND.
 - Other owner's equity: 0 VND.
 - Principles of recognizing asset revaluation differences.
 - Principles of recognizing exchange rate differences.
 - Principles of recognizing undistributed profits.
- 20 Principles and methods of revenue recognition.
 - Sales revenue: The company's sales revenue is determined in accordance with the 5 revenue recognition conditions stipulated in Accounting Standard No. 14: "Revenue and Other Income."
 - Service revenue: The company's service revenue is determined in accordance with the 4 revenue recognition conditions stipulated in Accounting Standard No. 14: "Revenue and Other Income."
 - Financial activity revenue is recognized in full compliance with the 2 revenue recognition conditions for financial activities stipulated in Accounting Standard No. 14.
 - Construction contract revenue: No occurrence.
- 21 Principles of accounting for revenue deductions.
- 22 Principles of accounting for the cost of goods sold.
- 23 Principles of accounting for financial expenses:
 - Financial expenses recognized in the income statement are the total financial expenses incurred during the period (not offset against financial activity revenue).
- 24 Principles of accounting for selling expenses and administrative expenses:
- 25 Principles and methods of recognizing current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses:
 - Implemented in accordance with Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013, by the Government, detailing the implementation of the Corporate Income Tax Law.
- 26 Other accounting principles and methods: The Financial Management Regulation of Nui Beo Coal Joint Stock Company - Vinacomin.

V Accounting Principles for Financial Costs:

<u>1 Cash</u>	<u>Current period</u>	<u>Previous period</u>
- Cash on hand	1.017.470.364	793.264.603
- Cash at bank	4.022.934.692	5.828.698.450
- Cash in transit	-	-
Total	5.040.405.056	6.621.963.053

2	<u>Receivables from Customers</u>	<u>Current period</u>		<u>Previous period</u>	
a	Short-term receivables from customers	438.255.608.547		827.512.822.794	
-	TKV Group	-		-	
-	Hon Gai Coal Handling Company - Vinacomin	-		-	
-	Hon Gai Coal Screening Company - Vinacomin	431.454.226.691		705.228.271.616	
-	Mine Construction Company No. 1	-		-	
-	Ha Lam Coal Joint Stock Company - Vinacomin	-		-	
-	Cam Pha Port Coal Handling Company - Vinacomin	-		105.898.300.979	
-	Mạo Khê Thermal Power Plant Project Management Board	-		-	
-	Other customer receivables	6.801.381.856		16.386.250.199	
b	Long-term receivables from customers	0		0	
4	<u>Other Receivables</u>	<u>Current period</u>		<u>Previous period</u>	
		Value	Provision	Value	Provision
a	Short-term	11.516.919.956	-	4.604.135.257	-
-	Receivables from privatization	-	-	-	-
-	Receivables from dividends and profits distribution	-	-	-	-
-	Receivables from employees	-	-	-	-
-	Social insurance (BHXH) receivables	-	-	-	-
-	Other receivables	11.516.919.956	-	4.604.135.257	-
b	Long-term	93.327.925.454	-	90.124.991.388	-
-	Receivables from privatization	-	-	-	-
-	Receivables from dividends and profits distribution	-	-	-	-
-	Receivables from employees	-	-	-	-
-	Receivables from deposit interest	24.566.105.557	-	21.848.242.249	-
-	Receivables from environmental deposit at Quang Ninh Environmental Fund	68.761.819.897	-	68.276.749.139	-
	Total	104.844.845.410	-	94.729.126.645	-
5	<u>Assets Awaiting Resolution</u>				
6	<u>Bad Debts</u>	<u>Current period</u>		<u>Previous period</u>	
		Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	Total		-		-
7	<u>Inventory</u>	<u>Current period</u>		<u>Current period</u>	
		Value	Provision	Value	Provision
-	Goods in transit	-	-	-	-
-	Raw materials, supplies	25.400.541.113	-	27.494.390.118	-
-	Tools and instruments	622.677.500	-	752.534.800	-
-	Work in progress	286.086.897	-	33.442.490.315	-
-	Finished goods	272.787.451.732	-	120.593.853.164	-
-	Inventory goods	-	-	-	-
	Total original cost of inventory	299.096.757.242	-	182.283.268.397	-

- * Provision for inventory write-down - - -
- * Net realizable value of inventory 299.096.757.242 - 182.283.268.397 -
- + The book value of inventory pledged or mortgaged to secure liabilities: None.
- + The reversal of provision for inventory write-down during the year: None.
- + Events or circumstances leading to additional provisions or reversal of provisions for inventory write-down:

8 Long-term Work-in-Progress Assets	<u>Current period</u>	<u>Current period</u>
a Long-term production costs in progress	0	0
b Construction in progress	95.387.790.283	88.175.797.748
- Nui Beo Coal Mine Tunnel Project	-	-
- Khe Ca - Ha Phong Project	71.144.381.981	71.144.381.981
- Other projects	24.243.408.302	17.031.415.767
Total	95.387.790.283	88.175.797.748

9 Changes in Tangible Fixed Assets

No.	Items	Buildings	Machinery and equipment	Transmission and transportation equipment	Management and office equipment	Other fixed assets	Total
*	Original cost of tangible fixed assets						
-	Beginning balance	1.699.769.285.728	2.415.505.244.686	752.889.405.878	15.009.730.643	-	4.883.173.666.935
-	Increase during the year	6.183.195.832	232.480.925.993	25.401.603.755	7.139.192.659	-	271.204.918.239
	+ Purchases during the year	-	-	-	-	-	-
	+ Completed construction investments	6.183.195.832	232.480.925.993	25.401.603.755	7.139.192.659	-	271.204.918.239
	+ Other increases	-	-	-	-	-	-
-	Decrease during the year	63.269.851.475	-	-	-	-	63.269.851.475
	+ Transferred to investment properties	-	-	-	-	-	-
	+ Disposals, sales	63.269.851.475	-	-	-	-	63.269.851.475
	+ Other decreases	-	-	-	-	-	-
-	Ending balance	1.642.682.630.085	2.647.986.170.679	778.291.009.633	22.148.923.302	-	5.091.108.733.699
*	Accumulated depreciation	-	-	-	-	-	-
-	Beginning balance	1.337.397.085.681	1.591.369.948.384	668.889.301.975	13.390.392.597	-	3.611.046.728.637
-	Increase during the year	107.815.068.870	170.835.161.276	29.916.237.018	1.018.071.964	-	309.584.539.128
	+ Depreciation for the year	107.031.603.750	170.835.161.276	29.916.237.018	1.018.071.964	-	308.801.074.008
	+ Increase due to wear and tear	783.465.120	-	-	-	-	783.465.120
	+ Other increases	-	-	-	-	-	-
-	Decrease during the year	63.269.851.475	-	-	-	-	63.269.851.475
	+ Transferred to investment properties	-	-	-	-	-	-
	+ Disposals, sales	63.269.851.475	-	-	-	-	63.269.851.475
	+ Other decreases	-	-	-	-	-	-
-	Ending balance	1.381.942.303.076	1.762.205.109.660	698.805.538.993	14.408.464.561	-	3.857.361.416.290
*	Net book value of tangible fixed assets	-	-	-	-	-	-
-	At the beginning of the year	362.372.200.047	824.135.296.302	84.000.103.903	1.619.338.046	-	1.272.126.938.298
-	At the end of the year	260.740.327.009	885.781.061.019	79.485.470.640	7.740.458.741	-	1.233.747.317.409

- Net book value at the end of the year of tangible fixed assets pledged or mortgaged for loans: 562.980.964.276
- Original cost of fixed assets at the end of the year that have been fully depreciated but are still in use. 1.723.508.126.959

10 Increase and decrease of intangible fixed assets

No.	Items	Land for Construction and Compensation	Transmission and Communication Equipment	Management Equipment	Other Fixed Assets	Total
*	Original cost of intangible assets					
-	Beginning balance of the year	-	-	396.933.150	-	396.933.150
-	Increase during the year	-	-	-	-	-
	+ Purchases during the year	-	-	-	-	-
	+ Created internally by the business	-	-	-	-	-
	+ Increase from business combination	-	-	-	-	-
	+ Other increases	-	-	-	-	-
-	Decrease during the year	-	-	-	-	-
	+ Disposals or sales	-	-	-	-	-
	+ Other decreases	-	-	-	-	-
-	Ending balance of the year	-	-	396.933.150	-	396.933.150
*	Accumulated amortization					
-	Beginning balance of the year	-	-	396.933.150	-	396.933.150
-	Increase during the year	-	-	-	-	-
	+ Amortization during the year	-	-	-	-	-
	+ Other increases	-	-	-	-	-
-	Decrease during the year	-	-	-	-	-
	+ Disposals or sales	-	-	-	-	-
	+ Other decreases	-	-	-	-	-
-	Ending balance of the year	-	-	396.933.150	-	396.933.150
*	Remaining value of intangible fixed assets					
-	At the beginning of the year	-	-	-	-	-
-	At the end of the year	-	-	-	-	-

12 Increase or decrease in investment property: No occurrence**13 Prepaid Expenses**

	<u>This period</u>	<u>Previous period</u>
a Short-term	34.021.953.406	33.687.102.154
- Prepaid rent for fixed assets	-	-
- Tools and instruments used	-	-
- Borrowing costs	-	-
- Other items	34.021.953.406	33.687.102.154
b Long-term	118.527.072.571	26.335.227.123
- Business formation costs	-	-
- Insurance premiums	-	-
- Other items	118.527.072.571	26.335.227.123
Total	152.549.025.977	60.022.329.277

14 Other Assets

	<u>This period</u>	<u>Previous period</u>
- Short-term	-	-
- Long-term (Deferred Corporate Income Tax Asset)	38.704.708.790	38.704.708.790
Total	38.704.708.790	38.704.708.790

	<u>Kỳ này</u>		<u>In the year</u>		<u>Previous period</u>	
15 15. Loans and Finance Lease	Giá trị	Amount payable	Tăng	Decrease	Value	Amount payable
a Short-term Loans	791.104.064.008	791.104.064.008	2.257.977.316.427	2.261.787.186.285	794.913.933.866	686.280.247.997
b Long-term Loans	336.333.636.056	336.333.636.056	253.204.145.795	195.809.627.220	278.939.117.481	278.939.117.481
- Development of Quang Ninh (48-month term)	-	-	-	-	-	-
- Vietcombank Quang Ninh (72-month term)	-	-	-	-	-	-
- Vietcombank Quang Ninh (over 72 months)	141.627.686.855	141.627.686.855	106.808.066.586	131.705.372.832	166.524.993.101	166.524.993.101
- Vietcombank Quang Ninh (60-month term)	-	-	-	-	-	-
- SHB Quang Ninh (over 72 months)	16.221.815.715	16.221.815.715	-	40.000.000.000	56.221.815.715	56.221.815.715

-	Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (60-month term)	-	-	-	-	-
-	VietinBank Quang Ninh (over 72 months)	5.921.307.277	5.921.307.277	-	8.893.192.723	14.814.500.000
-	VietinBank Quang Ninh (60-month term)	113.559.079.209	113.559.079.209	107.396.079.209	-	6.163.000.000
-	Military Bank Quang Ninh (24-month term)	-	-	-	-	-
-	Military Bank Quang Ninh (over 60 months)	59.003.747.000	59.003.747.000	39.000.000.000	15.211.061.665	35.214.808.665
*	Liabilities due for repayment within 12 months	61.405.377.945	61.405.377.945	-	71.310.994.887	132.716.372.832
*	Liabilities due for repayment after 12 months	274.928.258.111	274.928.258.111	-	124.498.632.333	146.222.744.649

16 **Accounts payable to the seller**

		<u>This period</u>		<u>Previous period</u>	
		Value	Amount payable	Value	Amount payable
a	Short-term accounts payable to suppliers	492.577.040.511	492.577.040.511	487.419.359.235	487.419.359.235
-	TKV Environment One Member Limited Liability Company	3.737.351.918	3.737.351.918	3.035.143.361	3.035.143.361
-	Cong Oanh Limited Liability Company	7.098.297.864	7.098.297.864	10.680.683.091	10.680.683.091
-	Vinacomin Tourism and Trade Joint Stock Company	108.158.600	108.158.600	151.004.051	151.004.051
-	SIEMAG TECBERG GmbH	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590
-	Vinacomin Coal Import - Export Joint Stock Company	4.593.442.300	4.593.442.300	4.593.442.300	4.593.442.300
-	Vinacomin Tourism and Trade Joint Stock Company Quảng Ninh Branch	-	-	866.044.000	866.044.000
-	Vietnam Coal and Mineral College	5.176.525.467	5.176.525.467	5.186.946.479	5.186.946.479
-	TKV Mine Construction Company	2.179.566.652	2.179.566.652	12.808.862.992	12.808.862.992
-	Vinacomin Machinery Manufacturing Joint Stock Company	20.625.000	20.625.000	849.230.274	849.230.274
-	TKV Materials Joint Stock Company	5.280.643.867	5.280.643.867	8.762.438.828	8.762.438.828
-	Payables to other entities	461.590.663.253	461.590.663.253	437.693.798.269	437.693.798.269
	Total	492.577.040.511	492.577.040.511	487.419.359.235	487.419.359.235

17 **Bonds issued**

18 Preferred shares classified as liabilities**19 Taxes and other amounts payable to the state**

	<u>Beginning of the year</u>	<u>Amount payable</u>	<u>Amount paid</u>	<u>End of the year</u>
a Amounts payable				
- Value Added Tax (VAT)	40.570.143.913	100.322.885.404	107.415.089.482	33.477.939.835
+ Domestic VAT	40.570.143.913	100.322.885.404	107.415.089.482	33.477.939.835
+ Import VAT	-	-	-	-
- Corporate Income Tax	4.761.792.492	10.246.687.053	6.013.934.946	8.994.544.599
- Personal Income Tax	1.325.800.430	8.206.324.116	8.096.830.129	1.435.294.417
- Resource Tax	61.144.993.539	312.128.552.115	338.605.488.717	34.668.056.937
- Environmental Tax	-	42.266.400	42.266.400	-
- Land and property tax, and land rental fees	-	18.236.607.459	18.236.607.459	-
- Other taxes	-	-	-	-
- Fees, charges, and other amounts payable	8.233.703.446	105.205.715.232	108.082.419.300	5.356.999.378
Total	116.036.433.820	554.389.037.779	586.492.636.433	83.932.835.166
	<u>Beginning of the year</u>	<u>Amount receivable</u>	<u>Amount collected</u>	<u>End of the year</u>
b Amounts receivable				
- Value Added Tax (VAT)	-	-	-	-
- Corporate Income Tax	-	-	-	-
- Personal Income Tax	-	-	-	-
- Resource Tax	-	-	-	-
- Land and property tax, and land rental fees	-	753.271.396	-	753.271.396
- Other taxes	43.966.020	-	789.930	43.176.090
- Fees, charges, and other payable amounts (environmental fees)	-	-	-	-
Total	43.966.020	753.271.396	789.930	796.447.486
			<u>End of the period</u>	<u>beginning of the period</u>
20 Accrued expenses			122.611.226	111.850.960
a Short-term			-	-
- Accrued brand costs			122.611.226	111.850.960
- Interest payable				

-	Accrued expenses for the estimated cost of goods sold, real estate products sold	-	-
-	Other items	-	-
b	Long-term	-	-
-	Interest payable	-	-
-	Other items	-	-
	Total	122.611.226	111.850.960
21	<u>Other payables</u>	<u>End of the period</u>	<u>beginning of the period</u>
a	Short-term	12.050.288.001	212.642.050.874
-	Other payables and liabilities	12.050.288.001	212.642.050.874
	Total	<u>End of the period</u>	<u>beginning of the period</u>
22	<u>Unearned revenue or Unrealized revenue</u>	<u>End of the period</u>	<u>beginning of the period</u>
23	<u>Provision for liabilities</u>	<u>End of the period</u>	<u>beginning of the period</u>
a	Short-term	-	-
-	Provision for land stripping with insufficient coefficient	-	-
-	Provision for exploitation rights fees	-	-
-	Provision for adjustments in technological indicators	-	-
-	Provision for major repairs	-	-
-	Provision for missing shaft meters	-	-
-	Environmental asset sources	-	-
	Total	-	-
b	Long-term	-	-
	Other provisions payable	-	-
	Total	-	-
24	<u>Deferred tax assets and deferred tax liabilities</u>	<u>End of the period</u>	<u>beginning of the period</u>
a	Deferred tax assets	38.704.708.790	38.704.708.790

25 Owner's Equity

a Statement of changes in equity

No.	Items	Owner's Investment Capital	Share Capital Surplus	Development Investment Fund	Retained Earnings	Financial Reserve Fund	Source of Investment Capital for	Total
1	A	1	2	7	8	9	10	11
	Opening balance of the previous year	369.991.240.000	(193.650.000)	71.713.950.044	135.080.644.701	-	93.891.037	576.686.075.782
	Increase in capital during the previous year	-	-	6.527.831.573	-	-	-	6.527.831.573
	Profit in the previous year	-	-	-	37.092.704.472	-	-	37.092.704.472
	Other increases	-	-	-	-	-	-	-
	Decrease in capital during the previous year	-	-	-	94.877.614.929	-	-	94.877.614.929
	Loss in the previous year	-	-	-	-	-	-	-
	Other decreases	-	-	-	-	-	-	-
2	Ending balance of the previous year	369.991.240.000	(193.650.000)	78.241.781.617	77.295.734.244	-	93.891.037	525.428.996.898
	Increase in capital during the current year	-	-	2.009.146.345	-	-	-	2.009.146.345
	Profit for the current year	-	-	-	40.983.077.558	-	-	40.983.077.558
	Other increases	-	-	-	-	-	-	-
	Decrease in capital during the current year	-	-	-	38.591.025.454	-	-	38.591.025.454
	Loss in the current year	-	-	-	-	-	-	-
	Other decreases	-	-	-	-	-	-	-
3	Ending balance of the current year	369.991.240.000	(193.650.000)	80.250.927.962	79.687.786.348	-	93.891.037	529.830.195.347

b Details of the owner's investment capital

State's contribution (State shares)

Contributions from other entities (Common shares)

Self-replenished capital

Others

Total

Beginning of year number

240.494.310.000

129.496.930.000

369.991.240.000

c	Transactions related to capital with owners and dividend distribution	This Period	Previous period
-	Owner's investment capital		
	+ Beginning of year contribution	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Increase in capital during the year		
	+ Decrease in capital during the year		
	+ End of year contribution	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Dividends and profit distribution		
d	Dividends	This Period	Previous period
-	Dividends declared after the end of the fiscal year		
	Dividends declared on common shares		
	Dividends declared on preferred shares		
-	Accrued dividends on preferred shares not yet recognized	-	-
đ	Shares	This Period	Previous period
-	Number of shares registered for issuance	-	-
-	Number of shares sold to the public	36.999.124	36.999.124
	+ Common shares	36.999.124	36.999.124
	+ Preferred shares	-	-
-	Number of shares repurchased	-	-
	+ Common shares	-	-
	+ Preferred shares	-	-
-	Number of shares outstanding	36.999.124	36.999.124
	+ Common shares	36.999.124	36.999.124
	+ Preferred shares	-	-
*	<i>Par value of outstanding shares</i>	10.000	10.000
e	Corporate funds	This Period	Previous period
-	Development investment fund	78.241.781.617	78.241.781.617
-	Financial reserve fund	-	-

-	Other equity funds	-	-
*	Purpose of establishing and using corporate funds		
	The development investment fund is established from the after-tax profit of the enterprise and is used for expanding the scale of production, business, or for in-depth investment of the enterprise.		
	Income and expenses, profits or losses are		
g	directly accounted for in equity according to the provisions of specific accounting standards.		
26	<u>Revaluation surplus or Asset revaluation difference</u>	<u>This Period</u>	<u>Previous period</u>
27	<u>Exchange rate difference</u>	<u>This Period</u>	<u>Previous period</u>
28	<u>Financial source</u>	<u>This Period</u>	<u>Previous period</u>
-	Financial source allocated during the year	-	-
-	Career expenses	-	-
-	Remaining financial source at the end of the year	15.085.178	15.085.178
29	<u>Off-balance-sheet items</u>	<u>This Period</u>	<u>Previous period</u>
a	Leased assets	26.954.360.000	31.495.685.000
b	Assets held in custody	-	-
c	Foreign currencies of all kinds	-	-
d	Monetary gold	-	-
d	Bad debts that have been resolved	-	-
e	Other information	-	-
30	<u>Other information explained and clarified by the enterprise itself</u>		

VII Supplementary information for the items presented in the income statement

		<u>This Period</u>	<u>Previous period</u>
1	<u>Total Revenue from Sales and Services Provided:</u>	2.695.453.150.754	2.804.842.053.734
	+Revenue from Coal Sales	2.608.593.632.597	2.654.411.743.459
	+ Revenue from Service Provision	86.859.518.157	150.430.310.275
	+ Internal offset revenue	-	-
2	<u>Revenue deductions</u>	-	-
	+ Trade discounts	-	-
	+ Sales discounts	-	-
	+ Returned goods	-	-
	+ VAT payable (direct method)	-	-
	+ Excise tax	-	-
	+ Export tax	-	-
		<u>This Period</u>	<u>Previous period</u>
3	<u>Cost of goods sold</u>		
-	Cost of finished goods provided	2.358.325.443.278	2.400.550.268.214
-	Cost of goods provided	79.376.360.024	122.682.496.330
	Total	2.437.701.803.302	2.523.232.764.544

4	<u>Financial income</u>	2.765.309.808	2.678.163.193
-	Interest on deposits, loans	47.446.500	45.415.823
-	Interest on bond, note, and bill investments		
-	Dividends, profits distributed		
-	Foreign exchange gains		
-	Realized exchange rate gains		
-	Unrealized exchange rate gains		
-	Interest on deferred sales, cash discounts		
-	Other financial income	2.717.863.308	2.632.747.370
5	<u>Financial expenses</u>	<u>This Period</u>	<u>Previous period</u>
-	Interest on loans	51.028.517.045	68.785.828.427
	+ Short-term loan interest	30.158.994.248	30.775.339.852
	+ Long-term loan interest	20.869.522.797	38.010.488.575
-	Cash discounts, interest on deferred sales		
-	Loss from the liquidation of short-term and long-term investments		
-	Foreign exchange loss		
-	Realized exchange rate loss		
-	Unrealized exchange rate loss		
-	Provision for impairment of short-term and long-term investments		
-	Financial expenses	563.882.734	5.333.132.334
	Total	51.592.399.779	74.118.960.761
6	<u>Other income</u>	<u>This Period</u>	<u>Previous period</u>
-	Proceeds from the disposal or sale of fixed assets, materials, goods	-	-
-	Gains from asset revaluation	-	-
-	Fines received	-	1.079.000
-	Tax reductions	-	-
-	Other items	8.588.603.640	9.061.156.396
	Total	8.588.603.640	9.062.235.396
7	<u>Other expenses</u>	<u>This Period</u>	<u>Previous period</u>
-	Remaining value of fixed assets and costs of disposal or sale of assets, materials, goods	-	-
-	Loss from asset revaluation	-	-
-	Back taxes or recoverable amounts	3.670.652	398.843.963
-	Other items	1.186.732.796	2.830.854.735
	Total	1.190.403.448	3.229.698.698
8	<u>Selling expenses and administrative expenses</u>	<u>This Period</u>	<u>Previous period</u>
a	Administrative expenses incurred during the period	159.550.634.454	151.282.351.955
-	Management personnel expenses	72.247.037.177	70.545.259.821

-	Management materials expenses	1.590.064.362	1.821.050.965
-	Office supplies expenses	233.618.000	272.891.000
-	Depreciation expenses	496.259.960	573.209.258
-	Outsourced services	1.392.563.752	3.056.683.933
-	Other expenses	83.591.091.203	75.013.256.978
b	Selling expenses incurred during the period	5.542.058.608	17.992.765.321
-	Staff expenses	3.000.268.679	5.005.599.061
-	Material expenses	328.826.029	4.621.705.316
-	Supplies expenses	-	-
-	Depreciation expenses	67.046.762	1.182.361.903
-	Outsourced services	166.548.845	2.258.972.708
-	Other expenses	1.979.368.293	4.924.126.333
c	Items reducing selling expenses and administrative expenses	-	-
9	<u>Production and business expenses by element</u>	<u>This Period</u>	<u>Previous period</u>
a/	<u>Total</u>		
	Raw material and material costs	602.746.994.075	643.903.374.449
	+ <i>Material costs</i>	467.793.187.420	502.535.306.706
	+ <i>Fuel costs</i>	25.487.385.154	45.179.386.476
	+ <i>Power costs</i>	109.466.421.501	96.188.681.267
	Labor costs	901.260.149.780	801.085.326.243
	+ <i>Salary expenses</i>	778.079.147.940	674.506.236.172
	+ <i>Social insurance, health insurance, and union fees</i>	85.331.120.840	85.224.661.943
	+ <i>Meal expenses</i>	37.849.881.000	41.354.428.128
	Depreciation of fixed assets	308.628.074.008	378.500.340.386
	Outsourced service costs	351.783.090.909	246.851.107.455
	Other monetary expenses	573.527.831.695	721.906.732.827
	Total	2.737.946.140.467	2.792.246.881.360
10	<u>Current corporate income tax expense.</u>	<u>This Period</u>	<u>Previous period</u>
-	Corporate income tax expense based on taxable income for the current year	10.246.687.053	9.633.206.572
-	Corporate income tax reduced according to Decree No. 68/2020/ND-CP dated April 26, 2020 (*)	-	-
-	Total current corporate income tax expense	10.246.687.053	9.633.206.572

11	<u>Deferred corporate income tax expense</u>	<u>This Period</u>	<u>Previous period</u>
-	Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences		
-	Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred tax assets		
-	Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences		
-	Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax incentives		
-	Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities		
-	Total deferred corporate income tax expense	-	-

VIII Supplementary information for items presented in the cash flow statement (unit: VND)

- 1 Non-cash transactions affecting the cash flow statement and cash held by the company but not used

	<u>This Period</u>	<u>Previous period</u>
-	Purchasing assets by assuming directly related debts or through financial leasing transactions	
-	Acquiring a business through the issuance of shares	
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Converting debt into equity	
-	Other non-cash transactions	

- 2 Cash held by the company but not used

Present the value and reasons for large cash and cash equivalents held by the company but not used due to legal restrictions or other binding obligations that the company must comply with.

3		<u>This Period</u>	<u>Previous period</u>
-	Actual borrowings received during the period		
-	Cash received from borrowings under conventional agreements	2.511.181.462.222	2.175.561.451.735
4	Principal amount repaid during the period		
-	Principal repayment on conventional loan agreements	2.457.596.813.505	2.483.845.000.795

IX Other information

- 1 Contingent liabilities, commitments, and other financial information
- 2 Events occurring after the end of the fiscal year

- 3 Information about related parties
- Presentation of assets, revenue, and operating results
- 4 by segment (by business area or geographic area) as
- per Accounting Standard No. 28 "Segment
- Reporting"
- 5 Comparative information (changes in information in
- financial statements from other fiscal periods)
- 6 Information on Continuity of Operations

Quang Ninh, January 20, 2026

Prepared by



Bui Bang Ngoc

Chief Accountant



Truong Thuy Mai

Director



Đoàn Dac Tho